

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (GCF)

CTCP Thực phẩm G.C

Ngày 29/12/2023	15,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.7%	16.2%	10.2%

DT thuần 2023	475
tỷ VNĐ	YoY: ▲ 44.0 10.2%

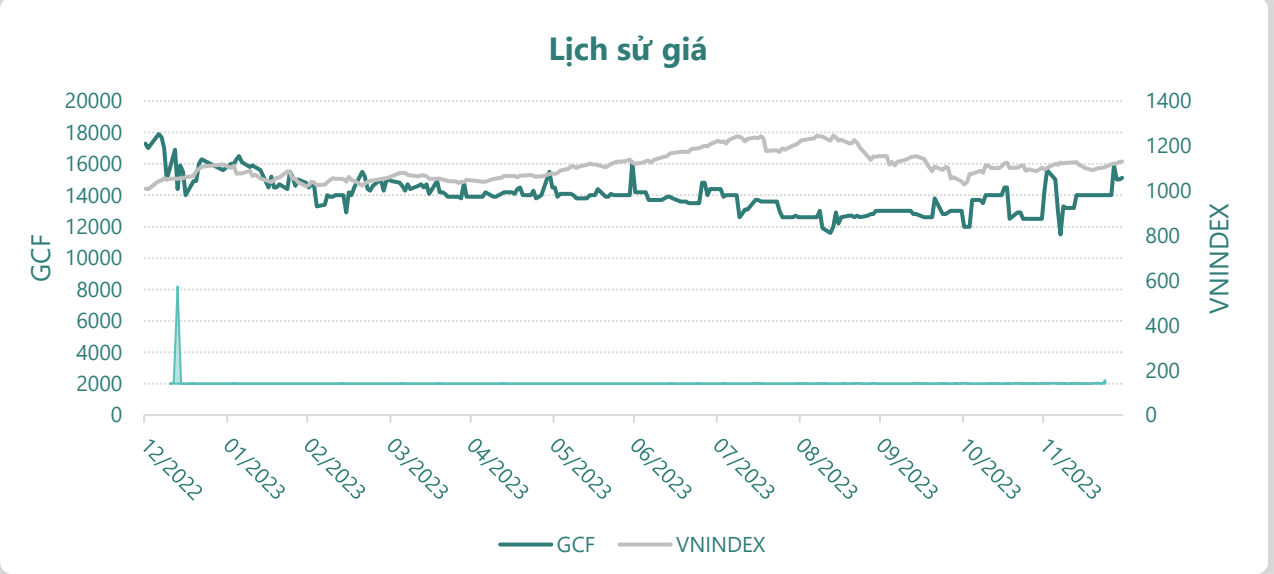
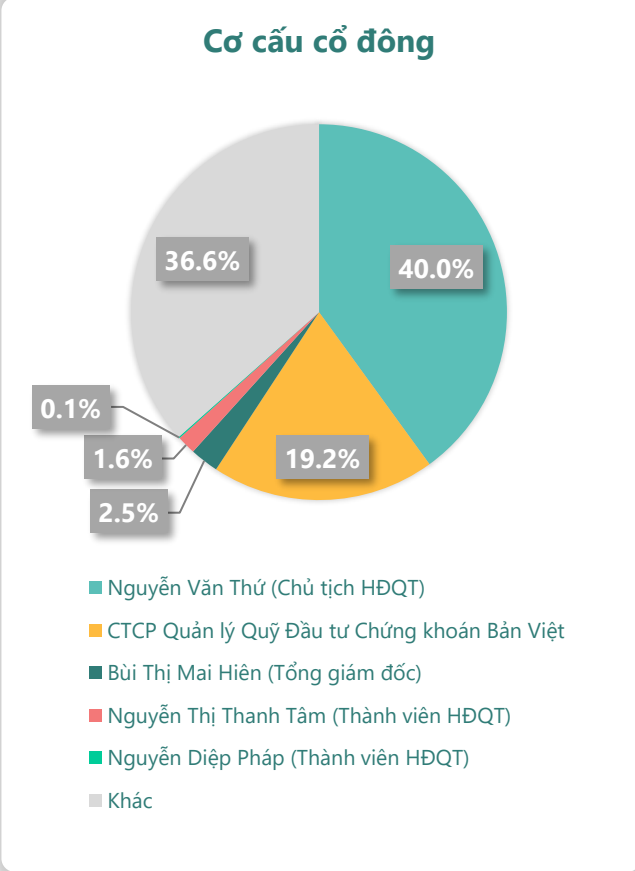
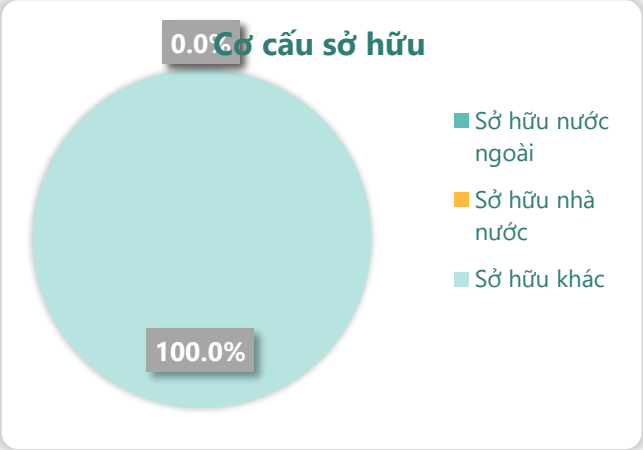
LN thuần 2023	41.4
tỷ VNĐ	YoY: ▲ 7.00 20.6%

LN sau thuế 2023	26.3
tỷ VNĐ	YoY: ▼0.30 -1.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2023	12.9%
	YoY: +/-▲ 1.4%

ROE 2023	8.0%
	YoY: +/-▼ 0.2%

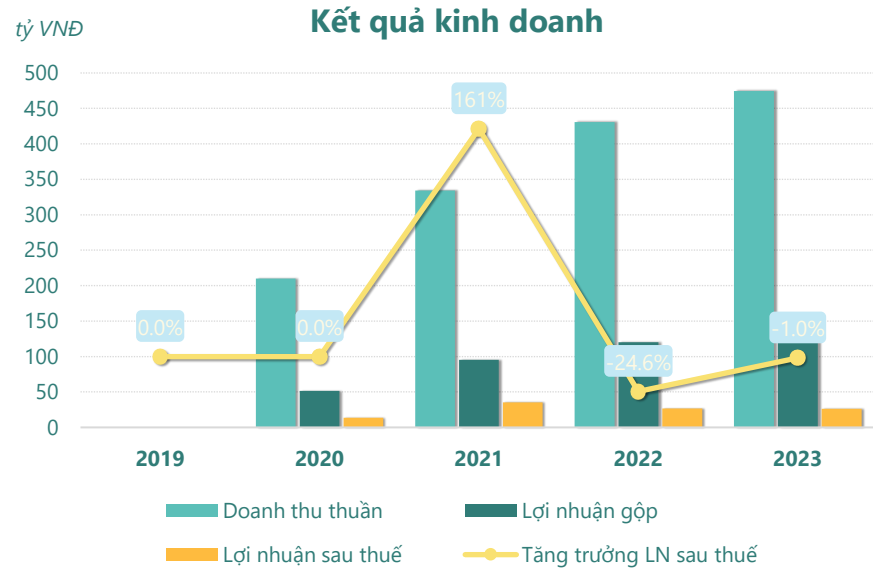
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,500 - 17,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	463
Số lượng CPLH (CP)	30,679,999
KLGD BQ 20 phiên (CP)	69,830
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.13
EPS	891
P/E	17.0



Năm **2023**, **GCB** ghi nhận doanh thu thuần **1,627** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **6.80** tỷ đồng, lần lượt **tăng 60.5%** và **giảm 9.60%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **9.08%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

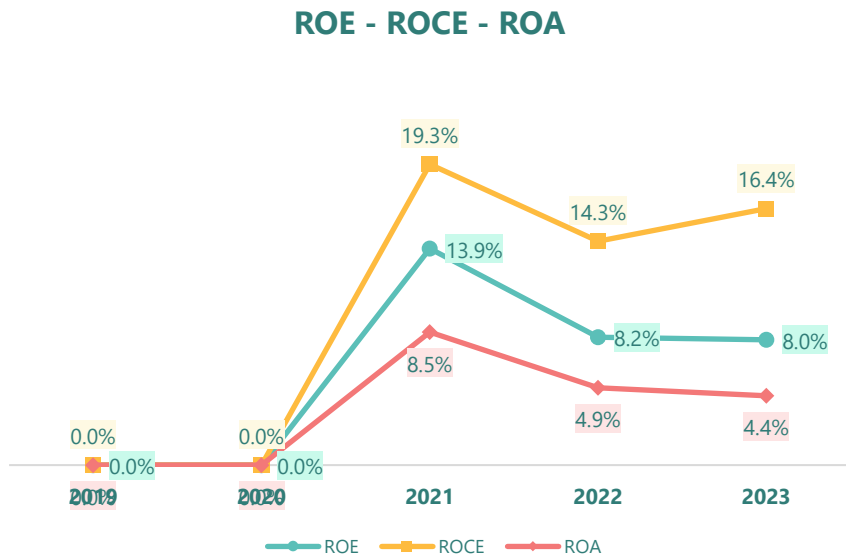
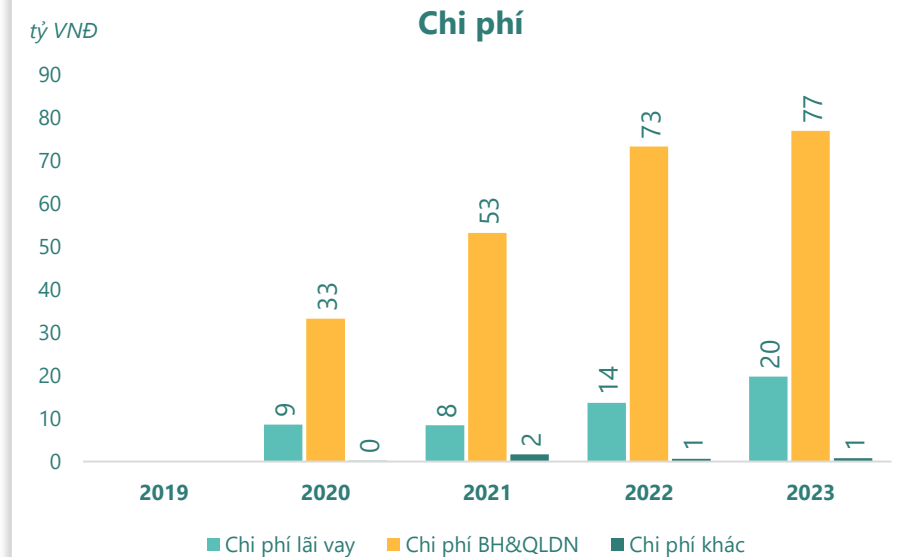
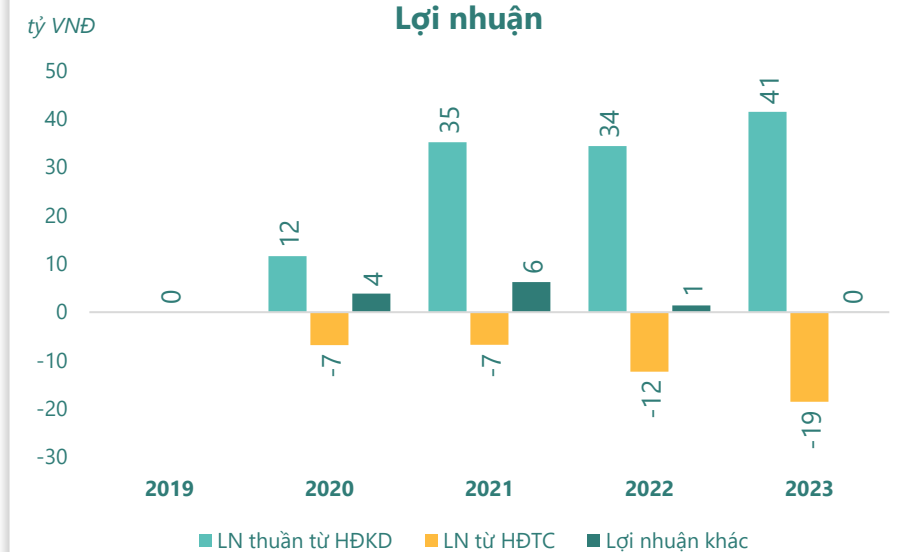
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, GCB có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **10.98** tỷ đồng, **tăng lên 1.77** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (3.21 tỷ đồng) là 7.76 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **20.39** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **31.87** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.25** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của GCB năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **9.08%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

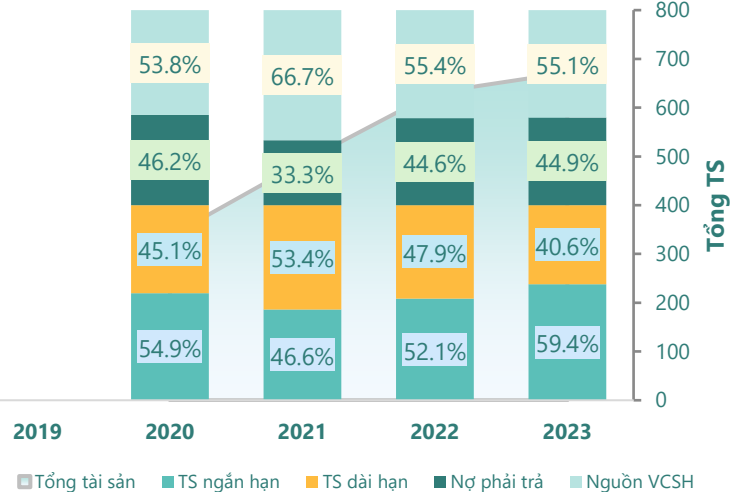


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

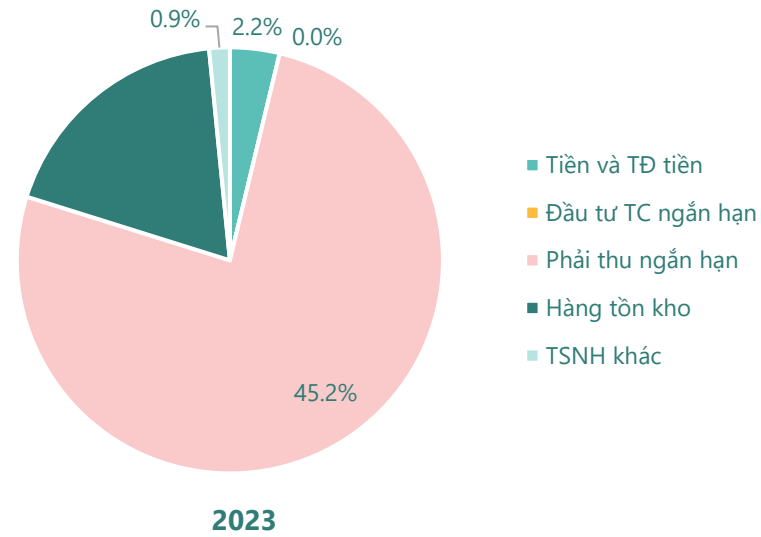
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

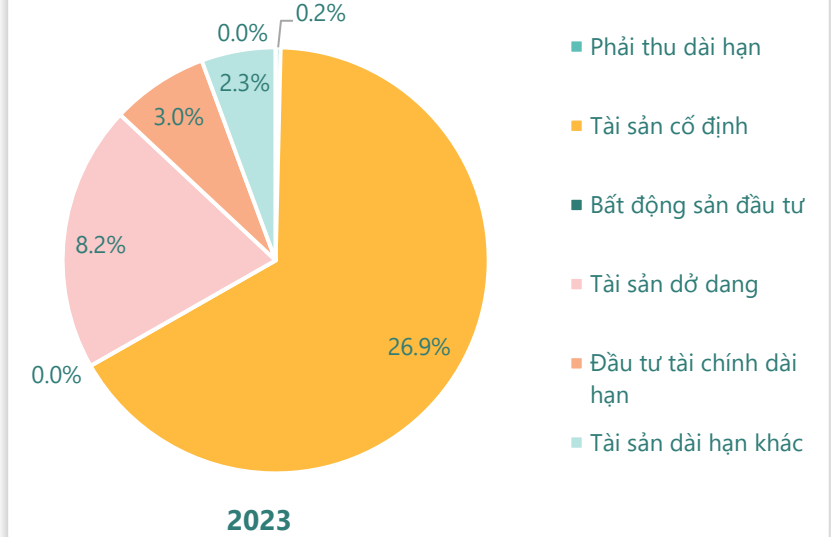
Tổng TS



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **GCB** năm 2023 đạt **427.7** tỷ đồng, giảm **0.32%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 92.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 81.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

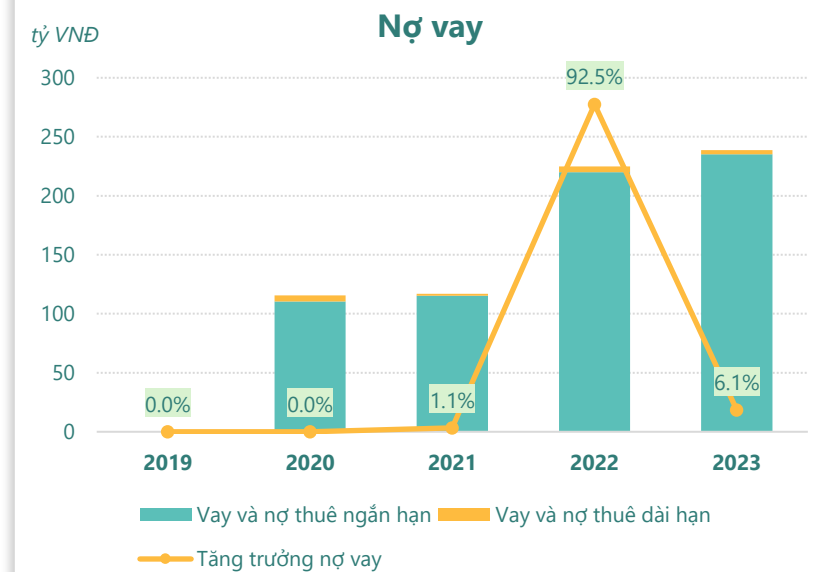
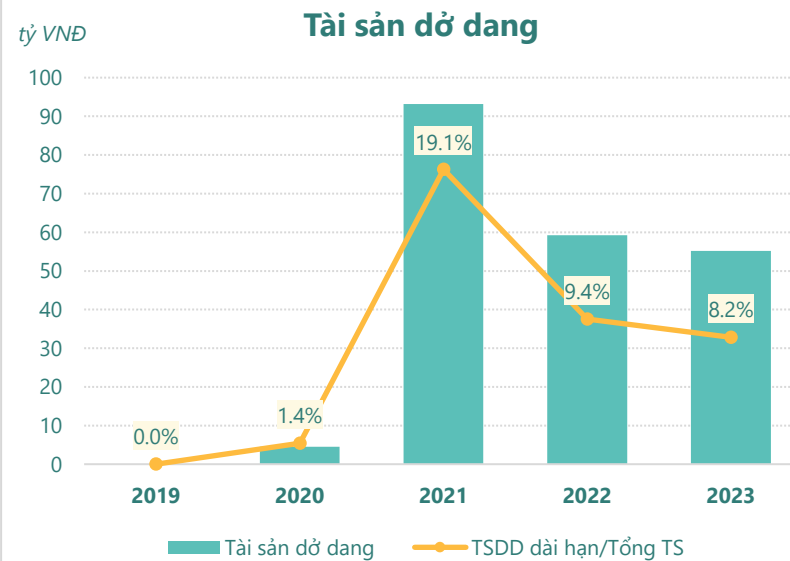
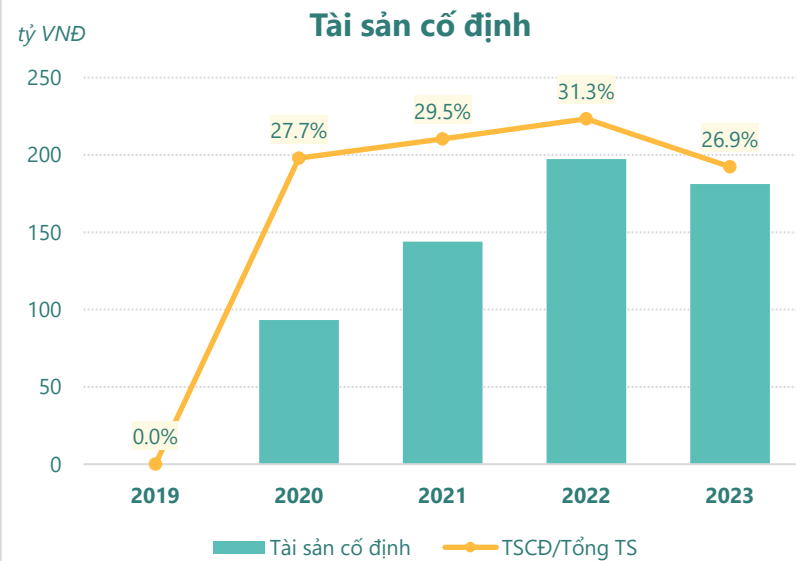
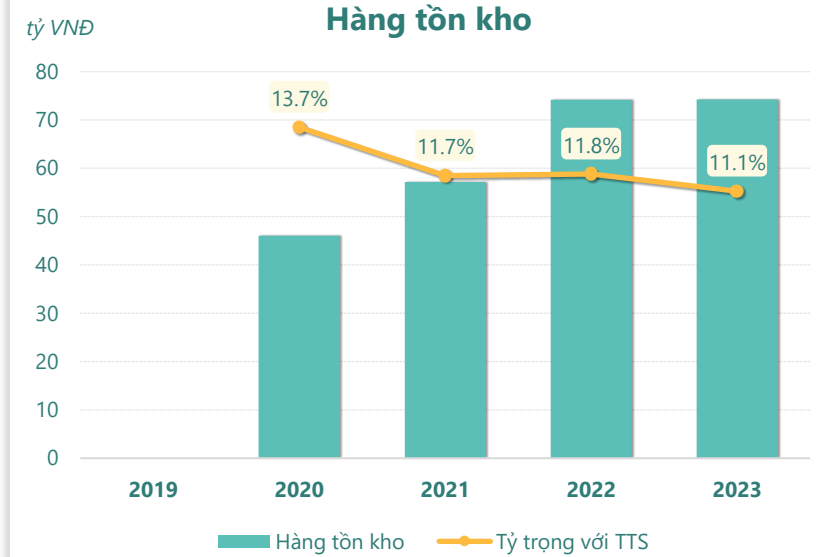
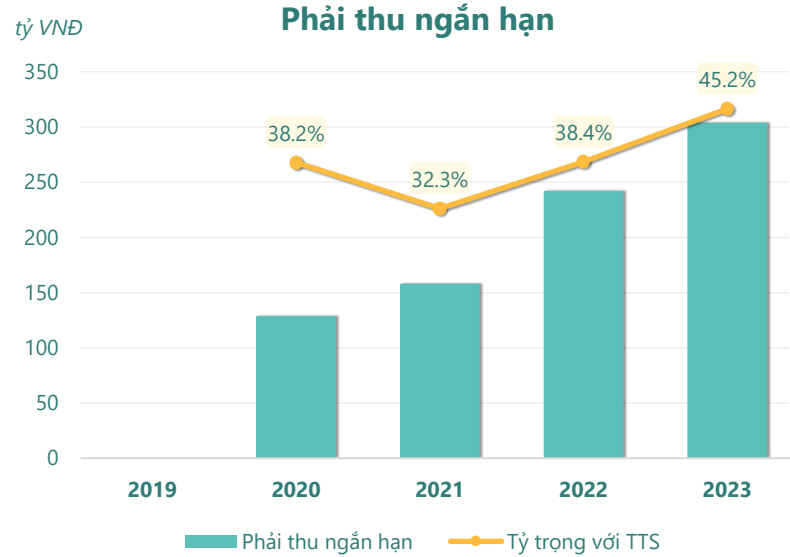
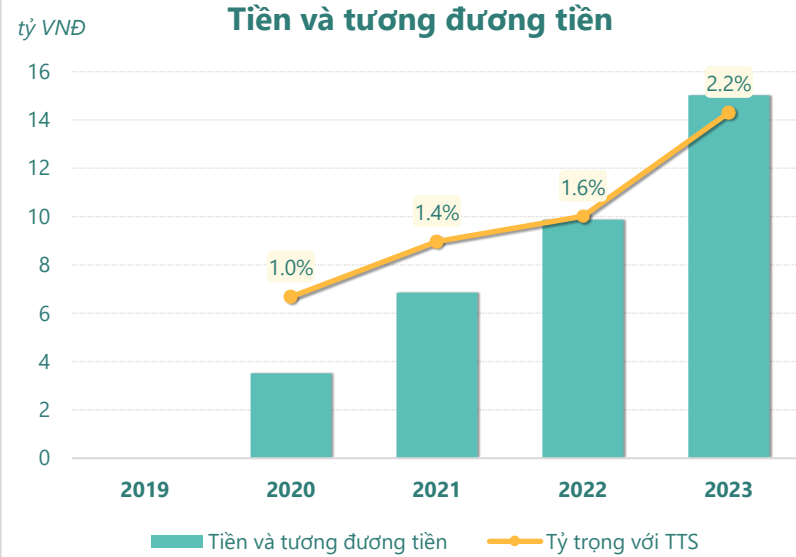
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của GCB đạt **397.3** tỷ đồng, tăng trưởng **0.07%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **92.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **74.9%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 10.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

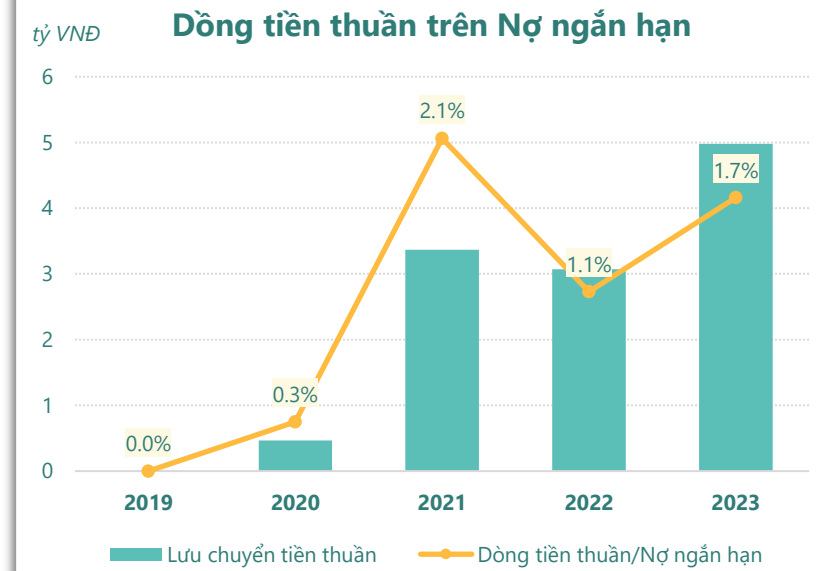
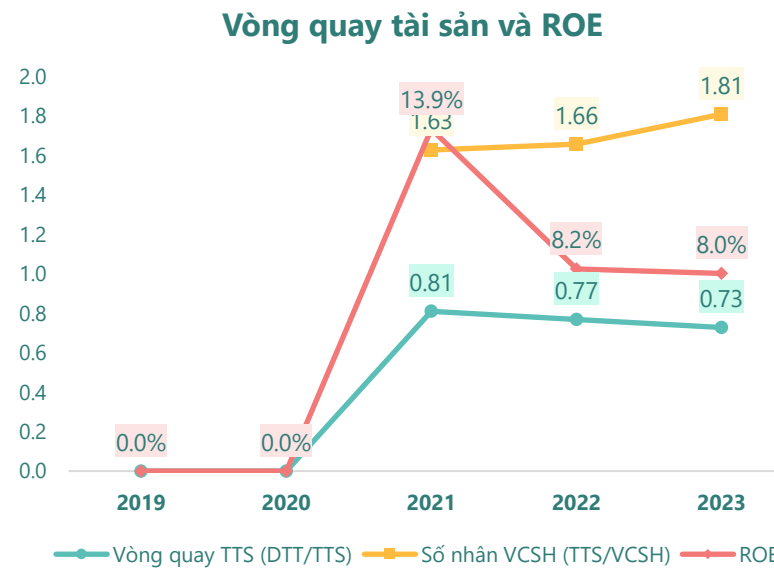
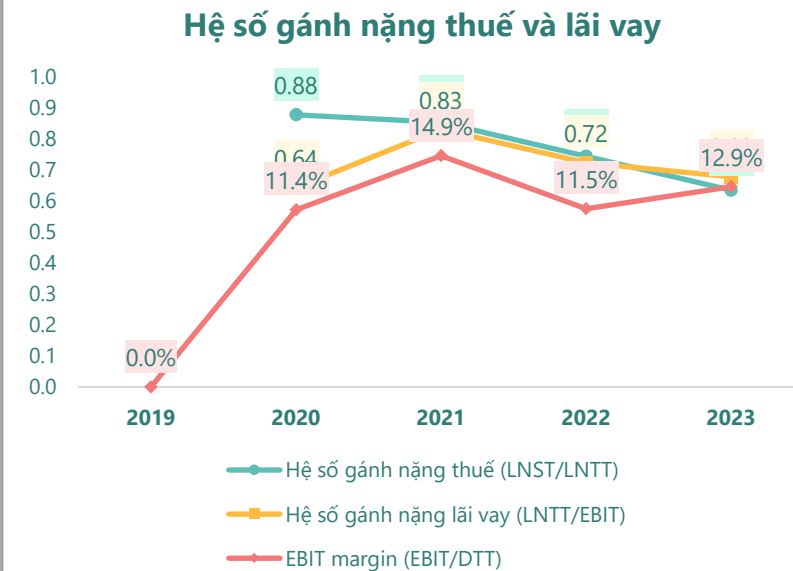
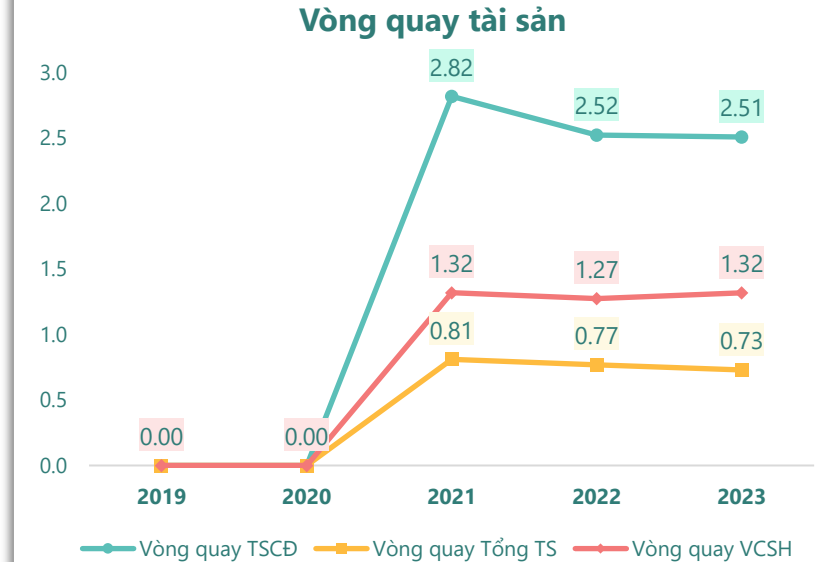
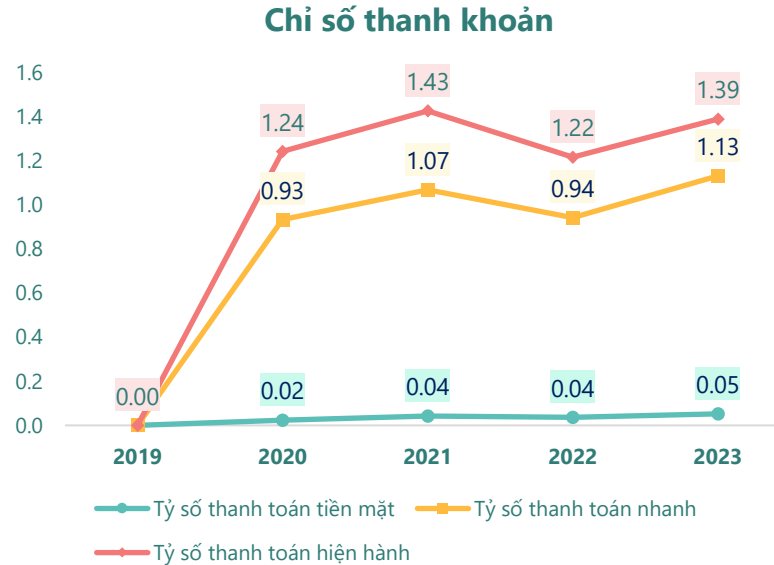
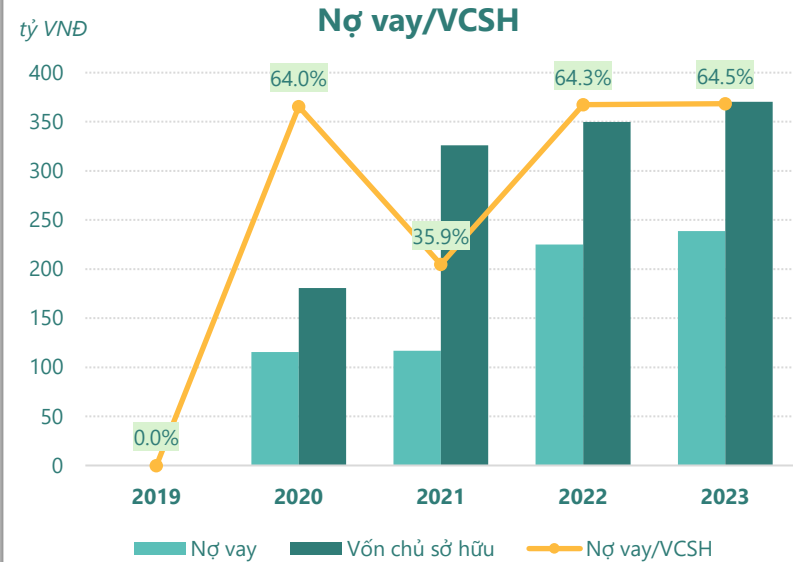
Tài sản dài hạn đạt **30.44** tỷ đồng giảm **5.20%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **7.12%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **6.54%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.32%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	210	334	431	475
Giá vốn hàng bán	159	239	311	338
Lợi nhuận gộp	51.4	95.1	120	137
Doanh thu HĐTC	2.01	2.32	1.89	1.87
Chi phí TC	8.81	9.04	14.2	20.4
Chi phí lãi vay	8.59	8.45	13.7	19.8
LN trong công ty LKLD	0.35	0	0.00	0.11
Chi phí bán hàng	12.5	23.9	29.0	30.3
Chi phí QLDN	20.8	29.4	44.4	46.7
LN thuần từ HĐKD	11.6	35.1	34.4	41.4
Lợi nhuận khác	3.82	6.23	1.41	0.05
LN trước thuế	15.4	41.4	35.8	41.5
Lợi nhuận sau thuế	13.5	35.3	26.6	26.3
LNST của CĐ cty mẹ	13.4	35.2	27.7	28.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-35.9	37.0	-47.9	11.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.1	-135	-56.9	-16.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	59.4	101	108	10.4
Tiền đầu kỳ	3.06	3.51	6.85	9.87
Lưu chuyển tiền thuần	0.46	3.37	3.07	4.98
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.03	-0.05	0.18
Tiền cuối kỳ	3.51	6.85	9.87	15.0

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	336	489	631	672
Tài sản ngắn hạn	185	228	329	399
Tiền và tương đương tiền	3.51	6.85	9.87	15.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	129	158	242	304
Hàng tồn kho	46.1	57.1	74.2	74.3
Tài sản ngắn hạn khác	6.54	5.84	2.65	6.24
Tài sản dài hạn	152	261	302	273
Phải thu dài hạn	19.2	0.88	4.59	1.02
Tài sản cố định	93.2	144	197	181
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	4.54	93.2	59.2	55.2
Đầu tư tài chính dài hạn	26.5	2.03	22.0	20.1
Tài sản dài hạn khác	8.05	21.0	19.1	15.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	155	163	281	302
Nợ ngắn hạn	149	160	270	287
Vay và nợ thuê ngắn hạn	110	115	220	235
Phải trả người bán ngắn hạn	21.8	19.2	25.3	20.0
Nợ dài hạn	6.89	3.22	11.1	14.6
Vay và nợ thuê dài hạn	5.15	1.60	4.98	3.42
Nguồn vốn chủ sở hữu	181	326	350	370
Vốn chủ sở hữu	181	326	350	370
Vốn điều lệ	160	260	260	307
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0